

Biểu số 010.N/BCB-NNMT

Ban hành kèm theo Nghị
định số 139/2026/NĐ-CP
ngày 07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm báo
cáo

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
SẢN PHẨM NÔNG, LÂM
NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
CHỦ YẾU**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Môi
trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Sản phẩm	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo	Kế hoạch năm báo cáo	So sánh (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100
I. TRỒNG TRỌT					
1. Cây hàng năm					
- Lúa	Nghìn tấn	01			
<i>Trong đó:</i>					
+ Lúa đông xuân	Nghìn tấn	02			
+ Lúa hè thu	"	03			
+ Lúa thu đông, vụ ba	"	04			
+ Lúa mùa	"	05			
- Ngô/bắp	"	06			
- Sắn/Mỳ	"	07			
- Mía	"	08			
- Rau các loại	"	09			
- Hoa các loại	"	10			
2. Cây lâu năm cho sản phẩm					
- Điều	Nghìn tấn	11			
- Hồ tiêu	"	12			
- Cao su	"	13			

- Cà phê	"	14			
- Chè búp	"	15			
- Dừa	"	16			
- Xoài	"	17			
- Chuối	"	18			
- Thanh long	"	19			
- Dứa/thơm/khóm	"	20			
- Sầu riêng	"	21			
- Cam	"	22			
- Bưởi	"	23			
- Nhãn	"	24			
- Vải	"	25			
II. CHĂN NUÔI					
- Trâu	Nghìn tấn	26			
- Bò	"	27			
- Lợn	"	28			
- Gia cầm	"	29			
+ Trong đó: gà	"	30			
- Trứng gia cầm	Triệu quả	31			
- Sữa bò tươi	Nghìn tấn	32			
III. LÂM NGHIỆP					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	33			
- Sản lượng gỗ khai thác từ rừng	Nghìn m ³	34			
IV. THỦY SẢN					
Tổng sản lượng thủy sản (1+2)	Nghìn tấn	35			
1. Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	36			
Trong đó:					

+ Cá tra	"	37			
+ Tôm sú	"	38			
+ Tôm thẻ chân trắng	"	39			
2. Sản lượng khai thác	"	40			
Trong đó: Khai thác biển	"	41			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.N/BCB-NNMT: Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản là kết quả hữu ích thu được từ quá trình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ, gồm sản phẩm cây trồng, vật nuôi.

Sản lượng cây trồng là khối lượng sản phẩm chính của từng loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước, gồm:

- Sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm (thóc, ngô, khoai lang, sắn, rau, đậu, đỗ tương, mía, thuốc lá, lạc, cói,...) được tính theo vụ sản xuất.
- Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa,...). Sản lượng cây lâu năm gồm sản lượng của diện tích trồng tập trung, sản lượng cây trồng phân tán đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu bói.

Sản lượng cây trồng được tính theo hình thái sản phẩm quy định cho từng loại sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; các loại như: khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, cam tính theo quả tươi,...

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi là sản lượng sản phẩm chính của gia súc, gia cầm và vật nuôi chủ yếu khác do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng gỗ là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán, được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

Hình thái sản phẩm:

+ Gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán.

+ Củi là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

Sản lượng gỗ không bao gồm gỗ từ cây nông nghiệp (gỗ cao su, cành, thân của cây ăn quả,...).

Sản lượng gỗ khai thác từ rừng là sản lượng sản phẩm chính của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Sản lượng thủy sản bao gồm cá, động vật giáp xác (tôm, cua, ghẹ,...), nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, sò, ốc móng tay,...), động vật thân mềm (ốc, sò, hào, sứa,...), rong biển và các loại thủy sản khác (ếch, ba ba, ngọc trai, hải sâm,...).

Sản lượng thủy sản không bao gồm sản lượng hà mã, hải cẩu, tổ yến, rắn.

Sản lượng thủy sản không bao gồm số lượng con giống, số lượng cá cảnh.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm trước năm báo cáo. Số liệu được lấy theo thông tin công bố của Ngành Thống kê.

- Cột 2: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi thông tin so sánh tương ứng của các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành Nông nghiệp và Môi trường;

- Điều tra thống kê.